

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị	Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
	Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Trương Công Thắng	Thành viên
	Phạm Đình Toại	Thành viên
	Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên	

Ban Giám đốc	Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
	Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.097.984.180.795	2.816.028.884.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	442.984.640.911	2.492.489.365.182
Tiền	111		8.984.640.911	8.589.365.182
Các khoản tương đương tiền	112		434.000.000.000	2.483.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	100.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261.510.024.126	45.842.556.287
Phải thu của khách hàng	131		254.891.695.236	38.963.032.829
Trả trước cho người bán	132		2.823.539.372	948.955.498
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	3.794.789.518	5.930.567.960
Hàng tồn kho	140	7	292.248.927.685	272.364.700.795
Hàng tồn kho	141		292.335.147.577	274.264.056.682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.219.892)	(1.899.355.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.240.588.073	5.332.262.129
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.195.237.621	3.863.046.417
Thuế phải thu nhà nước	153		45.350.452	1.469.215.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		747.193.633.014	806.886.354.941
Các khoản phải thu dài hạn	210		133.123.483.562	126.276.944.931
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	119.000.000.000	116.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	14.123.483.562	10.276.944.931
Tài sản cố định	220		557.054.152.214	586.858.584.969
Tài sản cố định hữu hình	221	9	556.435.597.925	586.178.175.252
<i>Nguyên giá</i>	222		994.326.384.498	987.721.829.524
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(437.890.786.573)	(401.543.654.272)
Tài sản cố định vô hình	227	10	618.554.289	680.409.717
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.261.804.590)	(1.199.949.162)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.035.254.974	7.114.658.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.035.254.974	7.114.658.178
Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.536.445.632	35.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	35.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.463.554.368)	-
Tài sản dài hạn khác	260		27.444.296.632	51.636.166.863
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.958.046.929	20.052.096.496
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.486.249.703	31.584.070.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.845.177.813.809	3.622.915.239.334

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		736.493.743.787	2.812.866.796.349
Nợ ngắn hạn	310		731.200.694.611	2.806.781.839.880
Phải trả người bán	311		255.706.754.914	391.547.224.196
Người mua trả tiền trước	312		7.619.547.701	17.118.507.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	49.210.023.543	26.615.622.062
Phải trả người lao động	314		3.736.405.312	-
Chi phí phải trả	315	14	33.091.382.816	187.458.801.596
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	5.221.397.027	1.755.848.143.143
Vay ngắn hạn	320	16	355.583.285.840	407.161.644.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.293.049.176	6.084.956.469
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	463.809.965	1.011.020.719
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.829.239.211	5.073.935.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.108.684.070.022	810.048.442.985
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.108.684.070.022	810.048.442.985
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		599.407.629.107	300.772.002.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		300.772.002.070	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		298.635.627.037	300.772.002.070
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.845.177.813.809	3.622.915.239.334

Ngày 24 tháng 7 năm 2017


Người lập:


Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng




Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã huyế Số minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		2018	2017	2018	2017
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 21	743.932.806.132	894.445.917.495	1.480.157.287.551	1.321.764.469.208
Các khoản giảm trừ doanh thu	02 21	5.979.341.576	43.113.672.057	15.607.248.131	50.961.410.509
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10 21	737.953.464.556	851.332.245.438	1.464.550.039.420	1.270.803.058.699
Giá vốn hàng bán	11 22	544.709.304.794	530.247.752.075	1.072.255.824.615	809.149.207.988
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	193.244.159.762	321.084.493.363	392.294.214.805	461.653.850.711
Doanh thu hoạt động tài chính	21 23	7.726.445.153	21.835.659.573	23.016.365.709	42.807.592.917
Chi phí tài chính	22 24	9.878.799.821	2.593.811.359	14.231.924.335	4.065.777.119
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>3.403.019.978</i>	<i>2.577.293.667</i>	<i>7.727.678.690</i>	<i>3.827.362.920</i>
Chi phí bán hàng	25 25	2.738.282.128	231.080.896.796	24.178.608.717	397.241.634.506
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 26	6.378.294.995	31.418.084.591	15.537.435.844	58.063.529.275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	181.975.227.971	77.827.360.190	361.362.611.618	45.090.502.728
Thu nhập khác	31	5.002.898	250.951.377	10.959.324	393.748.163
Chi phí khác	32	13.002	865.347	608.889.556	56.255.216
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	4.989.896	250.086.030	(597.930.232)	337.492.947
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	181.980.217.867	78.077.446.220	360.764.681.386	45.427.995.675
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51	25.379.299.380	9.258.586.102	37.031.233.685	9.258.586.102
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52	6.779.410.229	(3.802.563.319)	25.097.820.664	(3.802.563.319)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	149.821.508.258	72.621.423.437	298.635.627.037	39.971.972.892

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	360.764.681.386	45.427.995.675
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	36.408.987.729	37.645.806.148
Các khoản dự phòng	03	6.829.797.870	2.206.452.496
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(242.722.060)	2.970.468
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(22.624.189.045)	(42.501.559.655)
Chi phí lãi vay	06	7.727.678.690	3.827.362.920
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	388.864.234.570	46.609.028.052
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(213.209.791.558)	24.082.718.379
Biến động hàng tồn kho	10	(20.495.166.931)	(89.967.264.820)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(285.941.617.924)	(33.307.187.686)
Biến động chi phí trả trước	12	4.346.690.363	5.951.210.926
		(126.435.651.480)	(46.631.495.149)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.266.053.530)	(4.015.978.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.028.450.990)	(20.446.952.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(156.730.156.000)	(71.094.425.757)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.925.005.606)	(5.762.703.421)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	1.817.912.687
Tiền chi cho vay	23	(3.000.000.000)	(5.500.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi cho các khoản đầu tư khác	23	(100.000.000.000)	(1.092.000.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	1.114.500.000.000
Thu lãi tiền cho vay	27	20.058.486.229	38.483.636.084
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(88.866.519.377)	51.538.845.350
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	709.371.412.653	517.774.843.477
Tiền trả nợ gốc vay	34	(760.949.771.181)	(530.407.404.683)
Cổ tức đã trả	36	(1.752.597.119.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.804.175.477.728)	(12.632.561.206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.049.772.153.105)	(32.188.141.613)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	267.428.834	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	442.984.640.911	1.578.250.612.357

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty con (1/1/2018: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 312 nhân viên (1/1/2018: 336 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và đầu tư khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyên	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.914.666	106.401.725
Tiền gửi ngân hàng	8.966.726.245	8.482.963.457
Các khoản tương đương tiền	434.000.000.000	2.483.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	442.984.640.911	2.492.489.365.182
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	100.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là khoản đầu tư tài chính khác với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào một công ty con

	% sở hữu và % quyền biểu quyết	30/6/2018			% sở hữu và % quyền biểu quyết	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN ("CDN")	85%	35.000.000.000	(*)	(6.463.554.368)	85%	35.000.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi dự thu	3.111.287.518	4.334.283.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	655.856.000	1.132.677.200
Phải thu khác	27.646.000	463.607.427
	<hr/> 3.794.789.518	<hr/> 5.930.567.960

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi dự thu từ công ty con	13.866.483.562	10.077.784.931
Các khoản ký quỹ dài hạn	257.000.000	199.160.000
	<hr/> 14.123.483.562	<hr/> 10.276.944.931

7. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	458.620.000	-	21.040.427.795	-
Nguyên vật liệu	222.550.491.565	(86.219.892)	152.337.473.917	(128.614.804)
Công cụ và dụng cụ	7.322.945.159	-	7.819.180.031	-
Thành phẩm	61.226.076.018	-	91.648.001.434	(1.770.408.875)
Hàng hóa	777.014.835	-	1.418.973.505	(332.208)
	<hr/> 292.335.147.577	<hr/> (86.219.892)	<hr/> 274.264.056.682	<hr/> (1.899.355.887)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.899.355.887	2.886.850.716
Tăng dự phòng trong kỳ	610.940.041	2.240.974.384
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.424.076.036)	(3.217.067.244)
Hoàn nhập dự phòng	-	(34.521.888)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	86.219.892	1.876.235.968

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 86 triệu VND (1/1/2018: 1.899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	119.000.000.000	116.000.000.000

Khoản cho vay phải thu dài hạn không được đảm bảo, hưởng lãi suất 6,5% một năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào ngày 31/12/2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	776.619.955.019	3.082.922.634	4.397.487.235	987.721.829.524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.235.754.974	368.800.000	-	6.604.554.974
Số dư cuối kỳ	203.621.464.636	782.855.709.993	3.451.722.634	4.397.487.235	994.326.384.498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.113.103.886	343.384.480.813	2.855.601.424	3.190.468.149	401.543.654.272
Khấu hao trong kỳ	5.562.070.734	30.498.159.785	51.405.506	235.496.276	36.347.132.301
Số dư cuối kỳ	57.675.174.620	373.882.640.598	2.907.006.930	3.425.964.425	437.890.786.573
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	151.508.360.750	433.235.474.206	227.321.210	1.207.019.086	586.178.175.252
Số dư cuối kỳ	145.946.290.016	408.973.069.395	544.715.704	971.522.810	556.435.597.925

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 163.546 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 162.397 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	195.875.522	1.199.949.162
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.428	61.855.428
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	257.730.950	1.261.804.590
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	680.409.717	680.409.717
Số dư cuối kỳ	-	618.554.289	618.554.289

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	7.114.658.178
Tăng trong kỳ	3.109.983.770
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.604.554.974)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.584.832.000)
Số dư cuối kỳ	1.035.254.974

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	14.903.157.509	5.148.938.987	20.052.096.496
Tăng trong kỳ	-	475.455.137	475.455.137
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.584.832.000	2.584.832.000
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(1.952.942.684)	(2.154.336.704)
Số dư cuối kỳ	14.701.763.489	6.256.283.440	20.958.046.929

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.515.823.540	26.513.040.845
Thuế giá trị gia tăng	7.675.658.903	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.541.100	102.581.217
	49.210.023.543	26.615.622.062

14. Chi phí phải trả

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	13.963.457.944	129.727.486.841
Thưởng và lương tháng 13	4.747.056.385	7.866.413.900
Chi phí nghiên cứu thị trường	2.045.017.364	4.318.011.343
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	1.950.368.236	855.494.621
Chiết khấu thương mại	1.692.260.612	20.875.377.191
Chi phí lãi vay	887.927.126	1.426.301.966
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	157.625.000	658.000.000
Chi phí kho vận	-	15.199.962.019
Chi phí khác	7.647.670.149	6.531.753.715
	33.091.382.816	187.458.801.596

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cố tức phải trả	1.652.178.000	1.754.222.910.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	329.479.649	212.109.190
Ký quỹ ngắn hạn	1.352.568.428	1.093.187.218
Các khoản phải trả khác	1.887.170.950	319.936.735
	<hr/>	<hr/>
	5.221.397.027	1.755.848.143.143

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	463.809.965	1.011.020.719
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	355.583.285.840	355.583.285.840	407.161.644.368	407.161.644.368

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018	1/1/2018
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,7% - 5,0%	355.583.285.840	407.161.644.368

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 10 tháng 4 năm 2018 và 15 tháng 4 năm 2017.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.663.094.723.178	2.172.371.164.093
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	39.971.972.892	39.971.972.892
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.703.066.696.070	2.212.343.136.985
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	300.772.002.070	810.048.442.985
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	298.635.627.037	298.635.627.037
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	599.407.629.107	1.108.684.070.022

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần và Thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	168.061	3.851.956.515	56.025	1.269.529.446

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.480.157.287.551	1.321.764.469.208
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	3.966.131.135	14.511.102.627
▪ Hàng bán bị trả lại	11.641.116.996	36.450.307.882
	15.607.248.131	50.961.410.509
Doanh thu thuần	1.464.550.039.420	1.270.803.058.699

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	1.071.644.884.574	806.942.755.492
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	610.940.041	2.206.452.496
	1.072.255.824.615	809.149.207.988

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.309.101.526	39.045.523.584
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	6.315.087.519	3.361.996.232
Lãi chênh lệch tỷ giá	392.176.664	400.073.101
	23.016.365.709	42.807.592.917

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	7.727.678.690	3.827.362.920
Lỗi chênh lệch tỷ giá	40.691.277	238.414.199
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.463.554.368	-
	<hr/>	<hr/>
	14.231.924.335	4.065.777.119

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	tại ngày 1/1/2018 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	28.303.748.062	20.200.660.707	-	(3.870.083.455)
Mua hàng hóa	1.138.634.423.887	243.016.869	232.760.459.286	-
Phí hỗ trợ quản lý	-	79.593.962.710	-	(87.828.531.406)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage				
Cổ tức công bố	-	-	-	(1.200.921.084.000)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	77.821.858	186.386.818	-	-
Mua hàng hóa	100.658.666	93.584.947	(73.150.634)	(167.505.036)
Mua dịch vụ	10.270.291.582	5.925.731.247	(7.185.320.320)	(7.850.547.520)
Phí hỗ trợ quản lý	720.000.000	1.075.496.874	(2.726.093.123)	(2.366.093.123)
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	25.506.000	1.161.359.077	-	-
Mua hàng hóa	74.851.396.367	78.038.092.419	(52.379.803.870)	(21.383.786.010)
Mua dịch vụ	46.318.707.504	43.849.104.192	(26.167.030.190)	(18.016.844.285)
Bán dịch vụ	10.965.500	-	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	tại ngày 1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh				
Bán hàng hóa	745.229.922	-	794.387.794	-
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN				
Bán hàng hóa	542.919.588	112.642.352	743.465.209	-
Cung cấp dịch vụ	427.248.000	142.416.000	273.624.619	351.953.419
Bán tài sản cố định	-	1.676.020.000	64.560.434	1.564.705.111
Mua hàng hóa	2.072.473.499	6.552.910.011	-	(519.650.191)
Khoản cho vay phải thu	3.000.000.000	5.500.000.000	119.000.000.000	116.000.000.000
Thu nhập lãi vay	3.788.698.631	3.361.996.232	13.866.483.562	10.077.784.931
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	2.369.933.936	735.322.107	-	-

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 của Công ty tăng mạnh 77 tỷ VND, tương đương 1,06 lần so với cùng kỳ năm trước, sự biến động này chủ yếu đến từ:

- Doanh thu thuần giảm 13% so với cùng kỳ năm trước; tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế (không bao gồm thu nhập từ hoạt động tài chính) đã tăng mạnh 125 tỷ VND, tương đương 2,13 lần so với cùng kỳ năm trước, là kết quả của việc chuyển đổi mô hình kinh doanh từ “bán hàng hóa” sang “xây dựng thương hiệu” và phân phối thông qua Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (công ty mẹ của công ty mẹ);
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm 21 tỷ VND, tương đương 111% so với cùng kỳ năm trước do số dư tiền thấp, ảnh hưởng từ việc chi trả cổ tức trong kỳ.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc